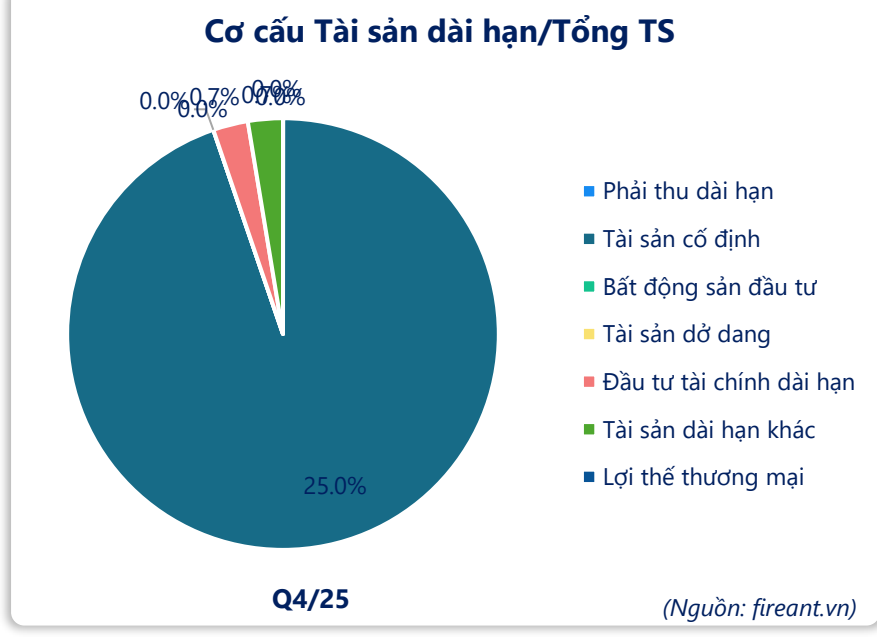
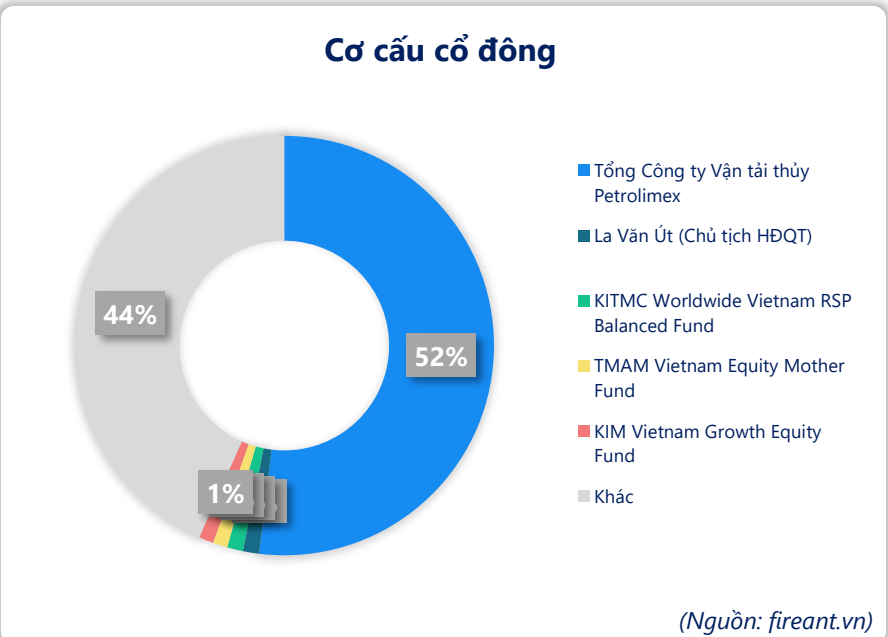
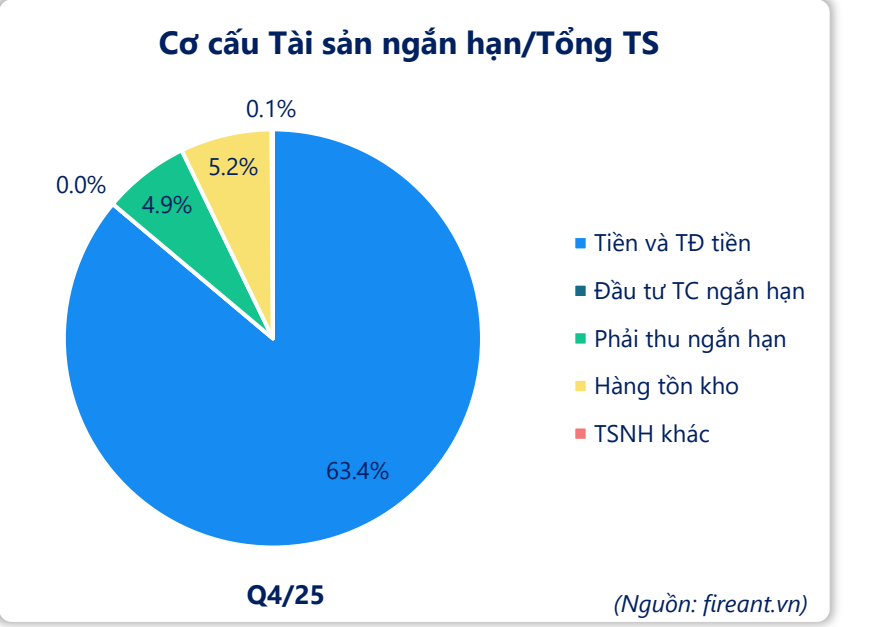
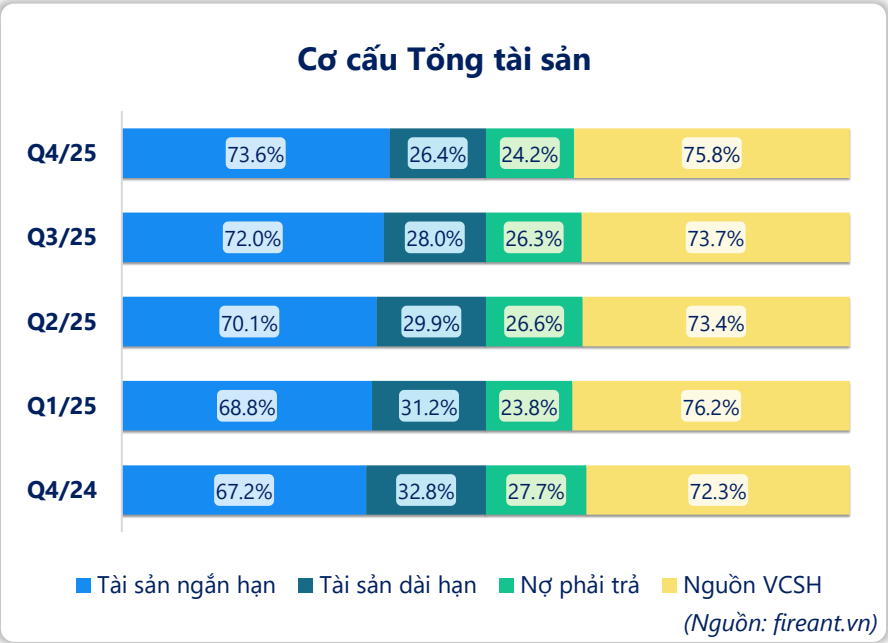
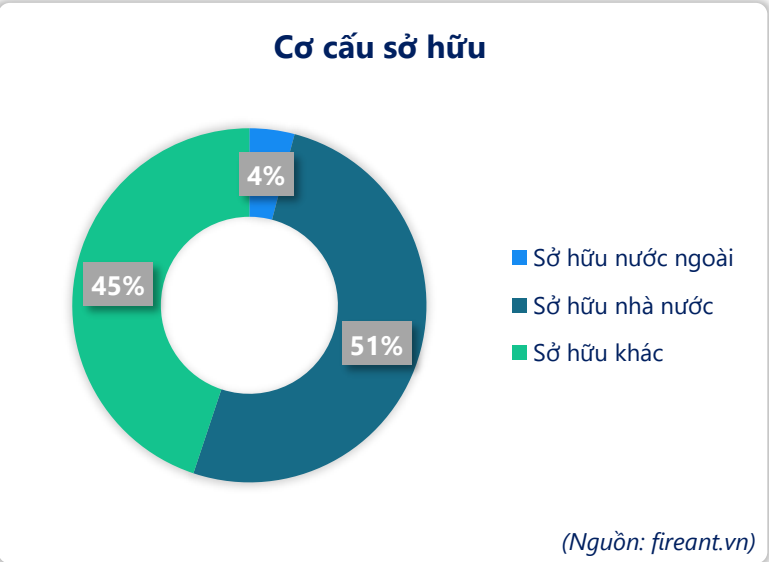
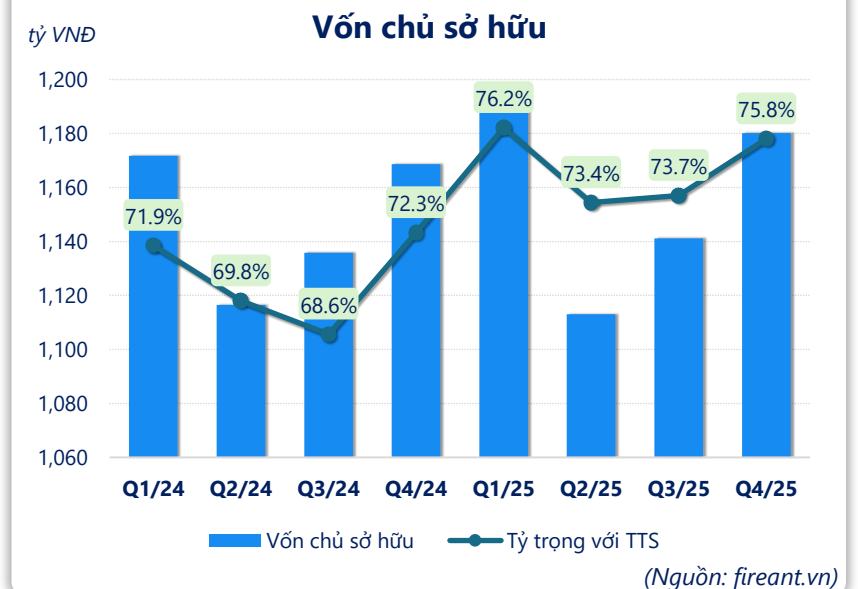
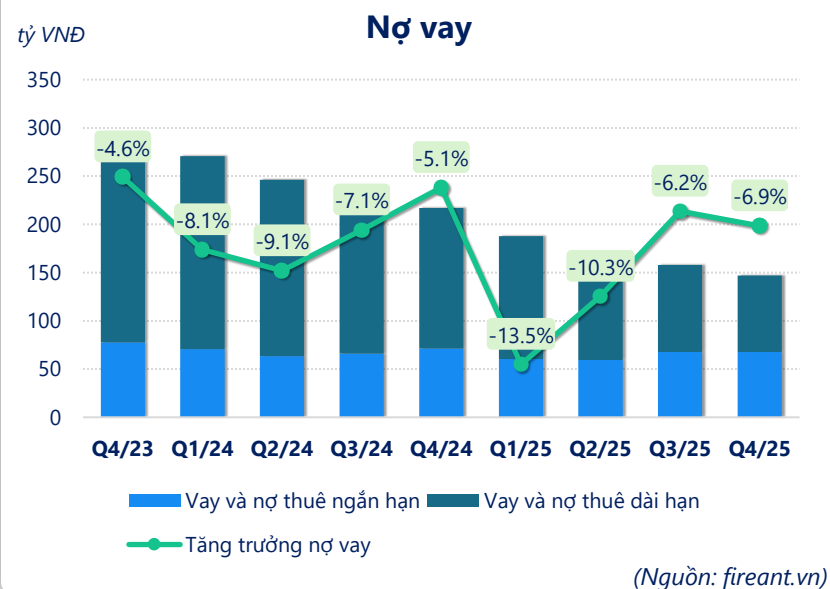
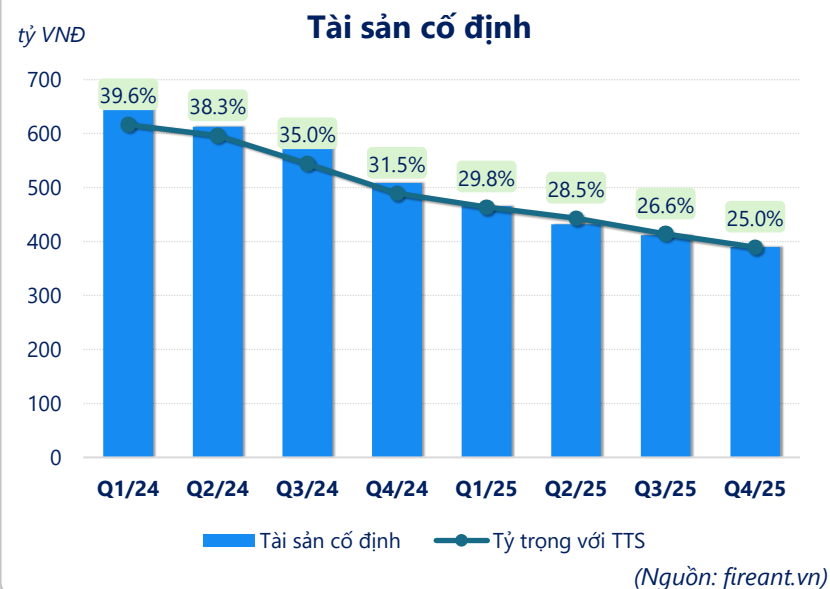
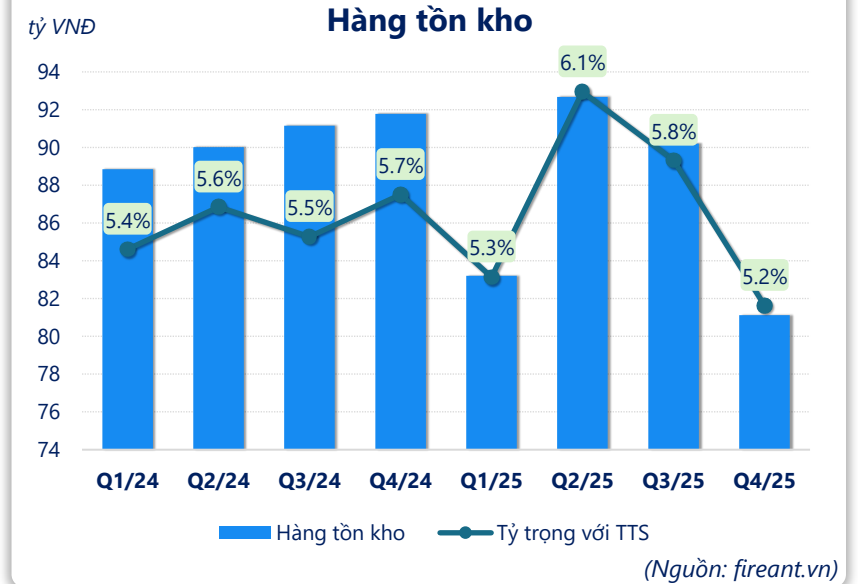
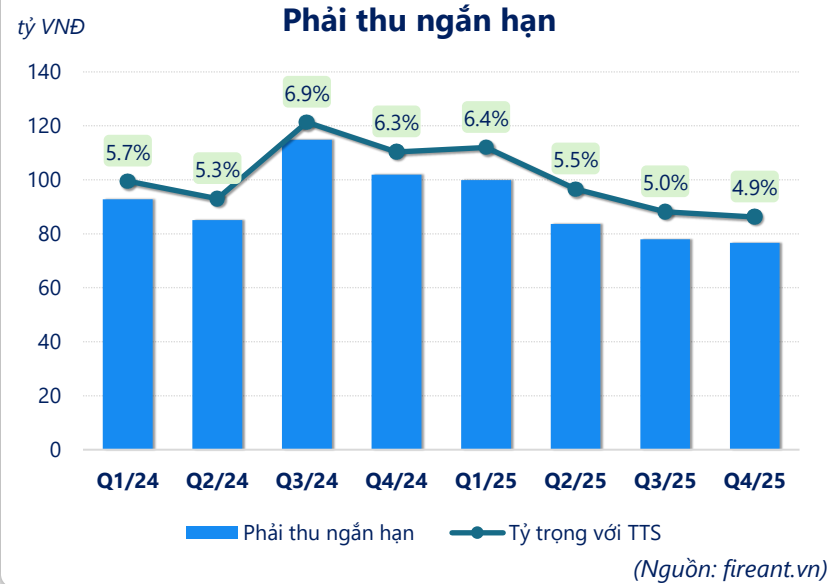
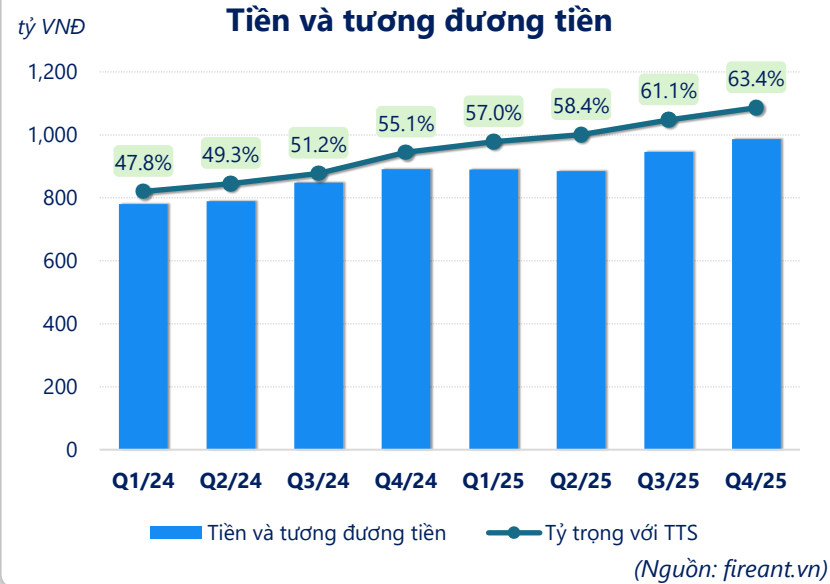
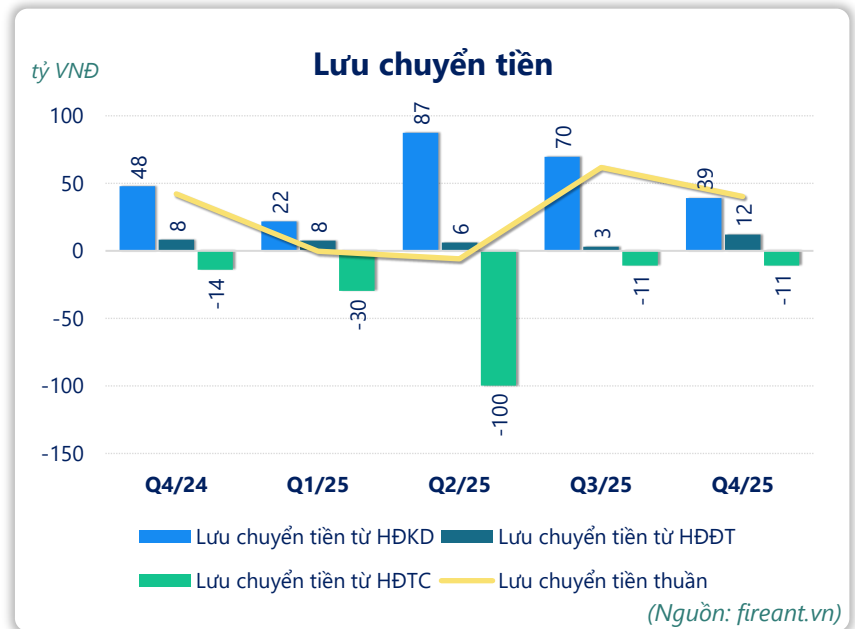
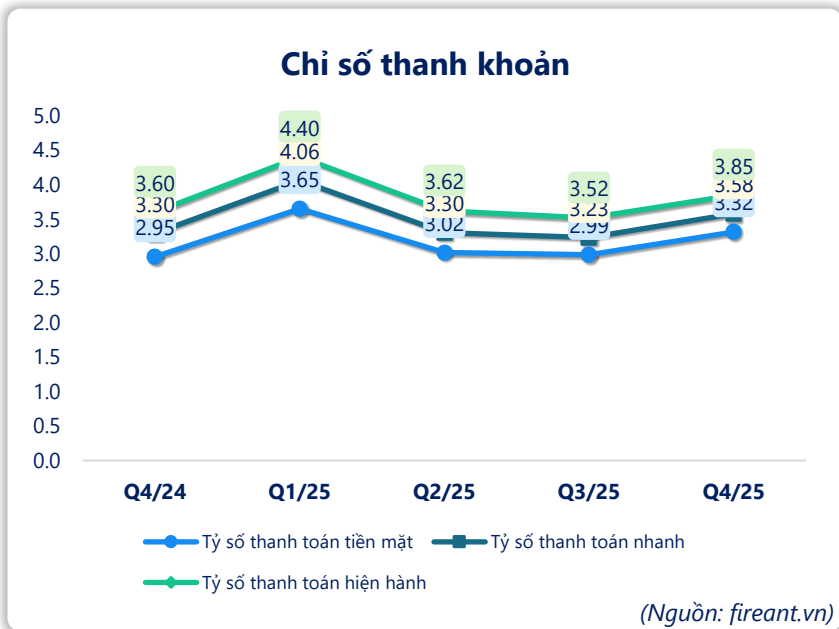
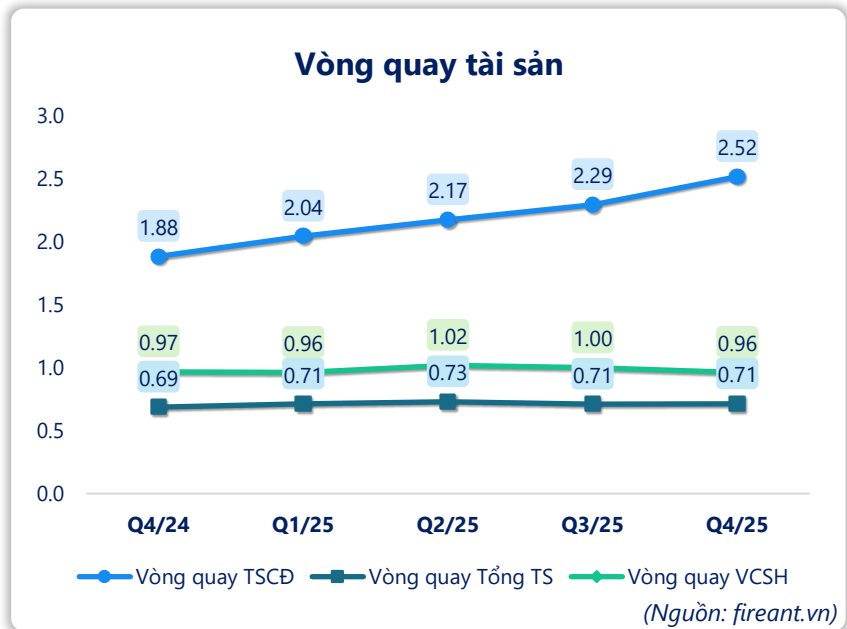
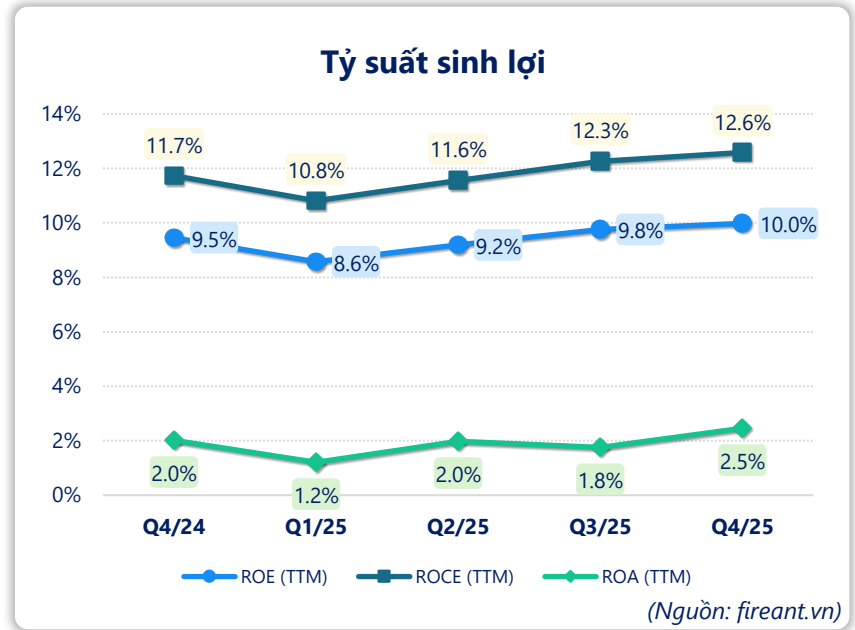
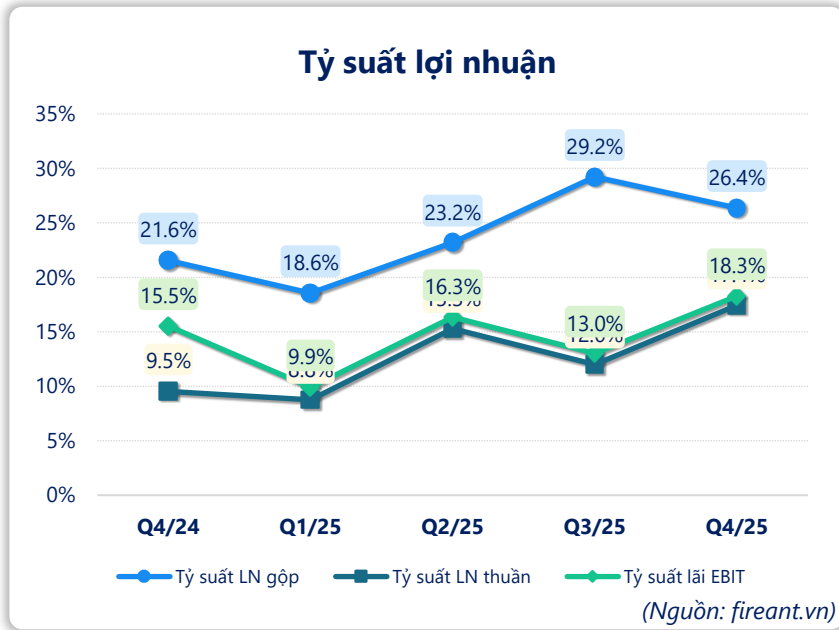
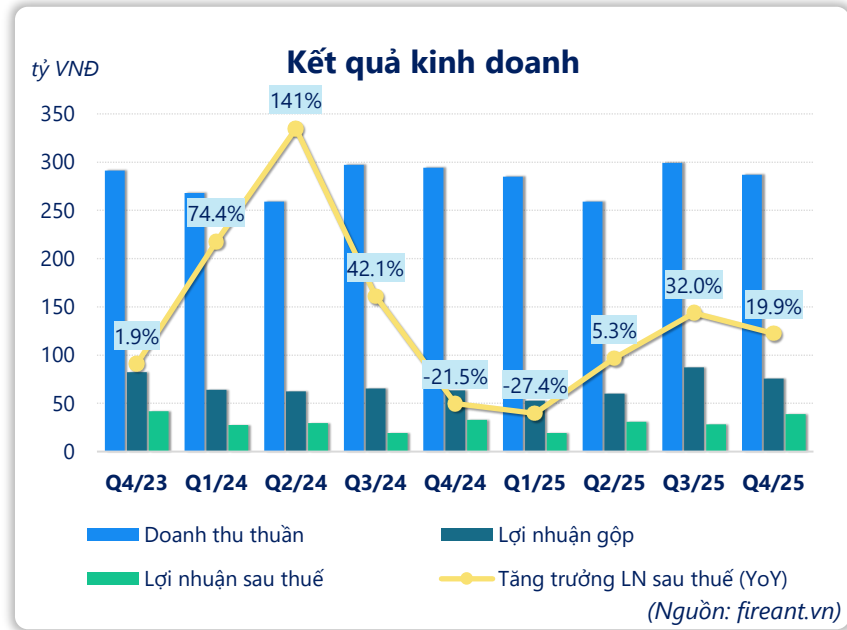


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 11,400     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 16,361     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 10,132     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 79,866,666 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 156,625    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 4.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 910        |
| P/E                     |  | 7.8        |
| EPS                     |  | 1,468      |

|         | YTD    | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|--------|-------|-------|-------|
| VTO     | -17.1% | -2.6% | -3.0% | -9.9% |
| VNINDEX | 40.5%  | 2.7%  | 5.9%  | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,557</b>           | <b>1,616</b>           | <b>-3.7%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,145</b>           | <b>1,086</b>           | <b>5.5%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 986                    | 891                    | 10.8%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                      | 0                      |               |
| Phải thu ngắn hạn           | 76.7                   | 102                    | -24.7%        |
| Hàng tồn kho                | 81.1                   | 91.8                   | -11.6%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.20                   | 1.51                   | -20.7%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>411</b>             | <b>530</b>             | <b>-22.4%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0.07                   | 0.27                   | -75.3%        |
| Tài sản cố định             | 390                    | 508                    | -23.3%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 10.8                   | 10.7                   | 0.3%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>10.7</b>            | <b>10.8</b>            | <b>-0.1%</b>  |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>377</b>             | <b>446</b>             | <b>-15.5%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>298</b>             | <b>300</b>             | <b>-0.8%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 67.8                   | 71.4                   | -5.0%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.1                   | 30.7                   | -64.0%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>79.2</b>            | <b>146</b>             | <b>-45.6%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 79.2                   | 146                    | -45.6%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,180</b>           | <b>1,170</b>           | <b>0.9%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,180</b>           | <b>1,170</b>           | <b>0.9%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 799                    | 799                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 294   | 285   | 259   | 299   | 287   |
| Giá vốn hàng bán               | 231   | 232   | 199   | 212   | 211   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 63.4  | 52.9  | 60.1  | 87.4  | 75.7  |
| Doanh thu HĐTC                 | 8.68  | 7.88  | 8.65  | 5.48  | 12.6  |
| Chi phí TC                     | 12.0  | 3.76  | 3.85  | 3.12  | 2.57  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 3.63  | 3.23  | 2.88  | 2.70  | 2.51  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí QLDN                   | 32.0  | 32.1  | 25.3  | 53.8  | 35.7  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 28.0  | 24.9  | 39.6  | 35.9  | 50.0  |
| Lợi nhuận khác                 | 14.0  | 0.05  | -0.11 | 0.30  | -0.09 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 42.0  | 25.0  | 39.5  | 36.2  | 50.0  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 32.9  | 19.3  | 30.8  | 28.1  | 39.0  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 32.9  | 19.3  | 30.8  | 28.1  | 39.0  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25       |
|--------------------------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 47.8        | 21.8         | 87.5         | 69.7        | 39.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 8.23        | 7.55         | 6.25         | 2.97        | 12.2        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -13.9       | -29.7        | -99.6        | -11.0       | -10.9       |
| Tiền đầu kỳ                    | 848         | 891          | 890          | 884         | 946         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>42.1</b> | <b>-0.31</b> | <b>-5.90</b> | <b>61.7</b> | <b>40.3</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0.10        | 0.01         | 0.05         | 0.03        | -0.05       |
| Tiền cuối kỳ                   | 891         | 890          | 884          | 946         | 986         |

(Nguồn: fireant.vn)